



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước
đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-
Science”) và các công ty con**
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Lê
Ông Yew Kean Lai

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 10 năm 2019)

Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ông David Tan Wei Ming

Thành viên
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần
Masan Nutri-Science”)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00619-20-2


Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.326.407.159.062	3.511.558.016.046
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
Tiền	111		181.699.402.638	126.914.604.976
Các khoản tương đương tiền	112		1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.400.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	156.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.063.739.035.323	672.572.056.344
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		374.451.806.121	378.053.830.762
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		678.682.279.544	377.591.921.874
Phải thu ngắn hạn khác	136		116.349.265.265	23.061.444.057
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(105.744.315.607)	(106.135.140.349)
Hàng tồn kho	140	8	1.529.201.648.403	1.390.582.532.504
Hàng tồn kho	141		1.550.320.775.204	1.396.159.994.324
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.119.126.801)	(5.577.461.820)
Tài sản ngắn hạn khác	150		91.467.072.698	89.978.131.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.022.312.069	27.486.889.151
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		44.630.050.178	49.131.101.271
Thuế phải thu Nhà nước	153		13.814.710.451	13.360.140.800

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		10.384.987.528.036	9.270.243.742.848
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.506.597.000	3.095.726.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	16.506.597.000	3.095.726.000
Tài sản cố định	220		7.354.513.390.155	6.118.877.391.239
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.091.424.919.307	2.536.850.624.080
Nguyên giá	222		5.283.195.968.073	3.415.674.102.802
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.191.771.048.766)	(878.823.478.722)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.263.088.470.848	3.582.026.767.159
Nguyên giá	228		4.863.075.848.521	4.860.265.166.432
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.599.987.377.673)	(1.278.238.399.273)
Tài sản dở dang dài hạn	240		353.241.217.535	466.397.480.764
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	353.241.217.535	466.397.480.764
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.173.141.241.640	2.174.040.670.779
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	21.646.000.000	21.646.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
Tài sản dài hạn khác	260		487.585.081.706	507.832.474.066
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	415.519.871.660	419.988.899.218
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	72.065.210.046	87.843.574.848
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

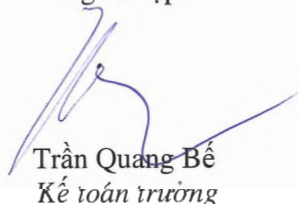
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

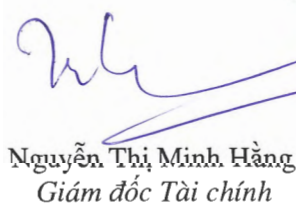
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.188.198.744.263	5.600.790.137.510
Nợ ngắn hạn	310		3.491.877.094.955	2.368.878.460.376
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	857.647.315.709	1.160.699.894.696
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.315.335.561	38.615.928.044
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	100.050.815.239	61.808.353.270
Phải trả người lao động	314		5.223.968	14.102.819
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	684.459.335.316	613.740.820.932
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	40.909.847.703	33.068.610.309
Vay ngắn hạn	320	18(a)	1.782.758.178.439	455.199.707.286
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	19	5.731.043.020	5.731.043.020
Nợ dài hạn	330		3.696.321.649.308	3.231.911.677.134
Phải trả dài hạn khác	337		4.960.000.000	-
Vay và trái phiếu dài hạn	338	18(b)	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	488.104.212.517	541.403.429.233
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	30.004.889.083	31.913.944.816
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn chủ sở hữu	410	21	7.523.195.942.835	7.181.011.621.384
Vốn cổ phần	411	22	3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		3.243.274.470.000	2.162.182.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.119.105.015.149	3.200.196.495.149
Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	(175.543.000.000)	(175.543.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.019.641.401	24.671.734.409
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước</i>	421a		24.671.734.409	(70.898.059.538)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</i>	421b		115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.196.339.816.285	1.969.503.401.826
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.711.394.687.098	12.781.801.758.894

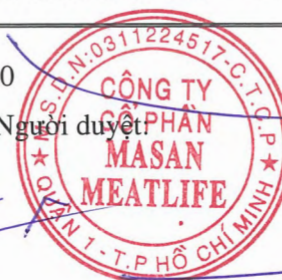
Ngày 20 tháng 3 năm 2020

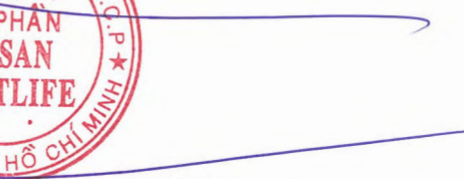
Người lập:


Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính




Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	776.149.958.427	855.880.946.384
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647
Giá vốn hàng bán	11	26	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.265.603.075.022	2.096.950.252.379
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	76.612.962.663	67.944.590.729
Chi phí tài chính	22	28	364.166.857.502	310.194.622.049
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		284.977.600.614	235.444.066.977
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	6	9.690.583.861	13.996.334.254
Chi phí bán hàng	25	29	680.705.067.100	774.740.372.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	797.348.195.270	767.719.558.078
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		509.686.501.674	326.236.625.012
Thu nhập khác	31	31	93.616.762.281	11.911.924.108
Chi phí khác	32	32	35.373.594.141	2.255.254.894
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58.243.168.140	9.656.669.214
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		567.929.669.814	335.893.294.226
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	235.735.572.677	115.197.819.341
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(37.520.851.914)	(11.462.800.259)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		369.714.949.051	232.158.275.144

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		369.714.949.051	232.158.275.144
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		115.347.906.992	95.569.793.947
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		254.367.042.059	136.588.481.197
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	356	295

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	567.929.669.814	335.893.294.226
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	689.604.467.950	618.379.983.839
Các khoản dự phòng	03	23.958.276.321	4.395.506.811
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	806.922.251	2.262.660.626
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(75.524.224.039)	(81.186.482.934)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	305.389.365.319	255.855.831.682
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.512.164.477.616	1.135.600.794.250
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(42.695.268.160)	221.093.264.351
Biến động hàng tồn kho	10	(154.160.780.880)	457.204.534.230
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(350.187.479.358)	(57.815.653.185)
Biến động chi phí trả trước	12	31.321.783.266	(35.100.012.147)
		996.442.732.484	1.720.982.927.499
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	14	(296.097.952.566)	(252.376.652.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(216.671.182.854)	(103.401.857.119)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.790.250.984)	(6.904.254.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	478.883.346.080	1.358.300.162.703
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(2.117.083.988.566)	(1.075.988.891.883)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	30.158.242.943	6.138.220.611
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(156.400.000.000)	-
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	-	96.400.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	76.690.742.499	68.950.855.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.166.635.003.124)	(904.499.815.897)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

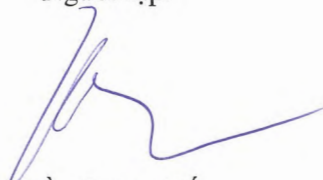
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.256.456.574.119	4.412.120.196.960
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.417.751.623.048)	(4.945.465.422.995)
Tiền chi trả cổ tức	36	(23.597.966.228)	(553.970.914.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.815.106.984.843	(1.087.316.140.352)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	127.355.327.799	(633.515.793.546)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.358.425.295.976	1.991.970.213.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(181.221.137)	(29.124.408)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn chứng khoán Upcom”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 15 công ty con sở hữu gián tiếp và 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp). Thông tin về các công ty con và các công ty liên kết được mô tả như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và cá nuôi; sản xuất, chế biến sắn, bột mì, ngô, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc	Khu 4, Khu Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
2	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cấn, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	(i) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	99,99%	99,99%	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”)	(ii) Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
7	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(ii) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”)	(ii) Chăn nuôi lợn	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”)	(ii), (iii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00%	-	100,00%	-
12	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(ii) Tư vấn quản lý	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
13	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”)	(i) Sản xuất thức ăn giàu đạm, chất tinh khiết và bột cá cao đạm cho chăn nuôi; cung cấp dịch vụ chăn nuôi thú y	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
15	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	(i) Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
16	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”)	(i) Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi trâu và bò	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	75,15%	75,15%	75,15%	75,15%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	(i) Sản xuất bao bì PP, PE và kinh doanh nguyên liệu nhựa	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/12/2019	1/1/2019	31/12/2019	1/1/2019
2	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	(i) Thực hiện các hoạt động giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (“Donatraco”)	(i) Trồng cây công nghiệp và cây nông nghiệp	75A Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	21,30%	21,30%	21,30%	21,30%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(ii) Chế biến và kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm liên quan đến thịt	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	24,90%	24,90%	24,90%	24,90%

- (i) Các công ty con và các công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Feed tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (iii) Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0315583531 ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Tất cả các công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con và của các công ty con trong các công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.501 nhân viên (1/1/2019: 3.021 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn, và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 35 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Mỗi quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(v) Kỹ thuật

Kỹ thuật mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của kỹ thuật có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của kỹ thuật được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iii) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước và chi phí trước hoạt động được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Trái phiếu đã phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác

Vốn khác được phát sinh từ các giao dịch liên quan đến các công cụ vốn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, các chi phí liên quan và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động như một bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là chuỗi cung ứng thịt và trong một bộ phận chia theo vùng địa lý là Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.146.399.948	7.612.091.465
Tiền gửi ngân hàng	180.275.108.940	117.562.057.243
Tiền đang chuyển	277.893.750	1.740.456.268
Các khoản tương đương tiền	1.303.900.000.000	1.231.510.691.000
	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.485.599.402.638	1.358.425.295.976

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	156.400.000.000	-
	156.400.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	2.159.937.181.640	2.160.836.610.779
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (c)	21.646.000.000	21.646.000.000
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (c)	(8.441.940.000)	(8.441.940.000)
	2.173.141.241.640	2.174.040.670.779
	2.173.141.241.640	2.174.040.670.779

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2019				1/1/2019			
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Vissan	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000	20.180.026	24,9%	24,9%	2.135.490.172.000
Thuận Phát	490.000	25,0%	25,0%	4.925.117.326	490.000	25,0%	25,0%	7.892.717.573
Abattoir	500.000	25,0%	25,0%	6.708.889.701	500.000	25,0%	25,0%	6.752.136.597
Donatraco	850.800	21,3%	21,3%	12.813.002.613	850.800	21,3%	21,3%	10.701.584.609
				2.159.937.181.640				2.160.836.610.779

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động của giá trị ghi sổ trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Vissan VND	Thuận Phát VND	Abattoir VND	Donatraco VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	7.892.717.573	6.752.136.597	10.701.584.609	2.160.836.610.779
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày mua được chia từ các công ty liên kết	10.090.013.000	(2.967.600.247)	456.753.104	2.111.418.004	9.690.583.861
Cổ tức	(10.090.013.000)	-	(500.000.000)	-	(10.590.013.000)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000	4.925.117.326	6.708.889.701	12.813.002.613	2.159.937.181.640

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019 và 1/1/2019				
	Số lượng cổ phiếu	% lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	2.164.600	5,41%	21.646.000.000	(8.441.940.000)	13.204.060.000

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	8.441.940.000	4.918.280.000
Tăng dự phòng trong năm	-	3.545.306.000
Hoàn nhập	-	(21.646.000)
Số dư cuối năm	8.441.940.000	8.441.940.000

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Các khoản phải thu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong các khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn là 629.642 triệu VND (1/1/2019: 271.420 triệu VND) liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang.

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Thuế giá trị gia tăng phải thu (*)	83.863.305.408	-
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	7.199.576.986	3.457.927.495
Tạm ứng	2.458.153.241	1.972.533.803
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.725.355.215	1.164.764.551
Phải thu khác	20.102.874.415	16.466.218.208
	<hr/>	<hr/>
	116.349.265.265	23.061.444.057
	<hr/>	<hr/>
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.506.597.000	3.095.726.000
	<hr/>	<hr/>

- (*) Phải thu thuế giá trị gia tăng liên quan đến khoản tiền thuế giá trị gia tăng Công ty đang làm hồ sơ xin hoàn thuế đối với trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập và đang chờ ý kiến phản hồi của Tổng Cục thuế.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	106.135.140.349	109.783.645.939
Trích lập dự phòng trong năm	13.515.336.137	8.586.162.188
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.926.240.831)	-
Hoàn nhập	(7.979.920.048)	(12.234.667.778)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	105.744.315.607	106.135.140.349
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	167.454.196.591	-	331.154.624.169	-
Nguyên vật liệu	854.900.390.692	(2.331.488.570)	767.446.434.315	(5.577.461.820)
Công cụ và dụng cụ	98.633.586.054	(1.663.097.204)	75.345.994.537	-
Sản phẩm dở dang	167.771.382.262	-	53.060.901.344	-
Thành phẩm	260.041.238.033	(17.124.541.027)	165.082.706.824	-
Hàng hóa	1.519.981.572	-	4.069.333.135	-
	1.550.320.775.204	(21.119.126.801)	1.396.159.994.324	(5.577.461.820)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 3.994 triệu VND (1/1/2019: 5.577 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển. Các khoản mục này liên quan đến các nhãn cũ dự kiến sẽ được thanh lý như là phế liệu trong năm tới.

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 33.415 triệu VND (1/1/2019: Không) nguyên vật liệu có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	5.577.461.820	3.777.764.052
Trích lập dự phòng trong năm	20.548.202.829	4.484.994.692
Hoàn nhập	(5.006.537.848)	(2.685.296.924)
Số dư cuối năm	21.119.126.801	5.577.461.820

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.926.919.438.208	1.387.337.139.131	70.784.054.488	30.633.470.975	3.415.674.102.802
Tăng trong năm	43.583.049.937	14.032.534.313	3.527.064.599	725.257.037	61.867.905.886
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.270.338.532.929	571.028.958.016	25.057.348.476	28.527.294.736	1.894.952.134.157
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(360.738.702)	(59.500.000)	(62.786.805)	(571.025.507)
Thanh lý	(51.465.956.387)	(22.764.149.859)	(9.486.625.142)	(137.707.621)	(83.854.439.009)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.263.963.590)	-	(837.488.150)	(4.872.710.256)
Phân loại lại	158.190.296	(158.190.296)	-	-	-
Số dư cuối năm	3.188.673.996.467	1.945.851.589.013	89.822.342.421	58.848.040.172	5.283.195.968.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	333.739.907.056	501.188.238.098	34.055.052.770	9.840.280.798	878.823.478.722
Khấu hao trong năm	148.496.308.588	198.941.364.680	13.302.976.395	7.114.839.887	367.855.489.550
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(88.000.000)	(195.725.607)	(1.239.584)	(62.786.805)	(347.751.996)
Thanh lý	(18.586.595.636)	(22.273.629.787)	(8.742.959.460)	(137.707.621)	(49.740.892.504)
Xóa sổ	(771.258.516)	(3.210.528.340)	-	(837.488.150)	(4.819.275.006)
Số dư cuối năm	462.790.361.492	674.449.719.044	38.613.830.121	15.917.138.109	1.191.771.048.766
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.593.179.531.152	886.148.901.033	36.729.001.718	20.793.190.177	2.536.850.624.080
Số dư cuối năm	2.725.883.634.975	1.271.401.869.969	51.208.512.300	42.930.902.063	4.091.424.919.307

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 562.087 triệu VND (1/1/2019: 488.942 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.831.368 triệu VND (1/1/2019: 1.046.699 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Kỹ thuật VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	207.411.509.016	58.753.657.416	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.860.265.166.432
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.810.682.089	-	-	-	2.810.682.089
Số dư cuối năm	207.411.509.016	61.564.339.505	1.615.000.000.000	2.413.100.000.000	566.000.000.000	4.863.075.848.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.221.764.352	13.360.384.902	320.025.000.009	486.281.249.985	436.350.000.025	1.278.238.399.273
Khấu hao trong năm	6.054.612.598	8.989.365.802	80.750.000.000	120.655.000.015	105.299.999.985	321.748.978.400
Số dư cuối năm	28.276.376.950	22.349.750.704	400.775.000.009	606.936.250.000	541.650.000.010	1.599.987.377.673
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	185.189.744.664	45.393.272.514	1.294.974.999.991	1.926.818.750.015	129.649.999.975	3.582.026.767.159
Số dư cuối năm	179.135.132.066	39.214.588.801	1.214.224.999.991	1.806.163.750.000	24.349.999.990	3.263.088.470.848

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 5.533 triệu VND (1/1/2019: 5.533 triệu VND), đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	466.397.480.764	600.473.709.906
Tăng trong năm	1.817.117.245.784	955.582.088.785
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.894.952.134.157)	(1.065.241.654.606)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.810.682.089)	(219.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.164.905.115)	(23.406.690.969)
Xóa sổ	(345.787.652)	(790.972.352)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	353.241.217.535	466.397.480.764

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	200.969.624.893	95.084.995.186
Nhà cửa	111.507.525.682	348.874.804.065
Phần mềm vi tính	-	1.981.506.652
Khác	40.764.066.960	20.456.174.861
	<hr/>	<hr/>
	353.241.217.535	466.397.480.764

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 103.081 triệu VND (1/1/2019: 401.870 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

Trong năm, chi phí chạy thử, chi phí đi vay và tiền thuê đất vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị lần lượt là 100.075 triệu VND, 54.401 triệu VND và 1.164 triệu VND (2018: 5.915 triệu VND, 8.983 triệu VND và 1.130 triệu VND).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	312.735.290.485	17.572.884.130	57.696.888.917	31.983.835.686	419.988.899.218
Tăng trong năm	4.555.731.542	16.871.400.891	67.202.376.248	53.387.166.250	142.016.674.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.870.900.000	11.514.844.476	-	16.779.160.639	32.164.905.115
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	194.211.011	-	29.062.500	223.273.511
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.815.399.530	-	682.837.490	2.498.237.020
Phân loại lại	(395.913.072)	(2.491.668)	-	398.404.740	-
Thanh lý	(85.824.657.788)	-	-	-	(85.824.657.788)
Xóa sổ	-	-	(19.194.308.486)	(913.952.250)	(20.108.260.736)
Phân bổ trong năm	(7.341.739.247)	(17.495.236.783)	(29.700.692.417)	(20.901.531.164)	(75.439.199.611)
Số dư cuối năm	227.599.611.920	30.471.011.587	76.004.264.262	81.444.983.891	415.519.871.660

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 158.193 triệu VND (1/1/2019: 88.754 triệu VND) và heo giống với giá trị ghi sổ là 67.586 triệu VND (1/1/2019: công cụ dụng cụ có giá trị là 1.375 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 18(b)(i)).

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lãi chưa thực hiện	2.765.147.122	2.752.073.235
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	12.647.944.572	14.811.555.588
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.103.492	614.237.566
Chi phí phải trả	24.529.369.238	29.675.239.252
Lỗi tính thuế	30.527.132.812	38.379.959.645
Chi phí khác	1.312.512.810	1.610.509.562
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72.065.210.046	87.843.574.848
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình	(11.789.669.873)	(18.419.009.597)
Tài sản cố định vô hình	(476.314.542.644)	(522.984.419.636)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(488.104.212.517)	(541.403.429.233)
	(416.039.002.471)	(453.559.854.385)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2019 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2019 VND
Lãi chưa thực hiện	2.752.073.235	13.073.887	2.765.147.122
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	14.811.555.588	(2.163.611.016)	12.647.944.572
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	614.237.566	(331.134.074)	283.103.492
Chi phí phải trả	29.675.239.252	(5.145.870.014)	24.529.369.238
Lỗi tính thuế	38.379.959.645	(7.852.826.833)	30.527.132.812
Chi phí khác	1.610.509.562	(297.996.752)	1.312.512.810
Tài sản cố định hữu hình	(18.419.009.597)	6.629.339.724	(11.789.669.873)
Tài sản cố định vô hình	(522.984.419.636)	46.669.876.992	(476.314.542.644)
	(453.559.854.385)	37.520.851.914	(416.039.002.471)

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Pro-active Synergy Sdn. Bhd	99.777.835.335	99.777.835.335	141.743.404.645	141.743.404.645
Các nhà cung cấp khác	757.869.480.374	757.869.480.374	1.018.956.490.051	1.018.956.490.051
	857.647.315.709	857.647.315.709	1.160.699.894.696	1.160.699.894.696

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các công ty liên kết				
Thuận Phát	1.119.450.200	1.119.450.200	3.621.631.090	3.621.631.090
Abattoir	487.835.600	487.835.600	581.681.400	581.681.400
Các bên liên quan khác				
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan	20.377.310.037	20.377.310.037	22.518.145.113	22.518.145.113
Công ty Cổ phần Masan Jinju	1.372.172.193	1.372.172.193	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công Nghịệp Masan	16.249.800	16.249.800	-	-
	23.373.017.830	23.373.017.830	26.721.457.603	26.721.457.603

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên kết và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Khấu trừ/ phân loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	306.459.671	31.555.327.957	(4.514.714.285)	(8.247.420.515)	19.099.652.828
Thuế xuất nhập khẩu	623.152.704	94.679.516.649	(95.177.812.956)	-	124.856.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.949.381.511	235.735.572.677	(216.671.182.854)	1.062.093.039	66.075.864.373
Thuế thu nhập cá nhân	14.649.359.384	57.014.628.182	(56.198.653.772)	(714.892.153)	14.750.441.641
Các loại thuế khác	280.000.000	1.305.718.728	(1.305.718.728)	(280.000.000)	-
	61.808.353.270	420.290.764.193	(373.868.082.595)	(8.180.219.629)	100.050.815.239

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	291.574.701.027	303.723.816.658
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	45.905.498.536	50.147.562.569
Thưởng và lương tháng 13	81.393.289.994	98.796.714.541
Chi phí lãi vay	66.763.968.562	60.233.310.658
Chi phí vận chuyển	6.472.895.904	3.397.819.821
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	168.592.805.169	70.027.082.754
Chi phí khác	23.756.176.124	27.414.513.931
	<hr/>	<hr/>
	684.459.335.316	613.740.820.932
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cổ tức phải trả	27.530.697.600	23.598.036.228
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	65.185.648	1.471.016.755
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	522.722.051	552.722.051
Phải trả khác	12.791.242.404	7.446.835.275
	<hr/>	<hr/>
	40.909.847.703	33.068.610.309
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	387.199.707.286	387.199.707.286	4.296.843.738.859	(3.349.751.623.048)	1.334.291.823.097	1.334.291.823.097
Vay dài hạn đến hạn trả	68.000.000.000	68.000.000.000	448.466.355.342	(68.000.000.000)	448.466.355.342	448.466.355.342
	455.199.707.286	455.199.707.286	4.745.310.094.201	(3.417.751.623.048)	1.782.758.178.439	1.782.758.178.439

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	4,3% - 6,4%	1.334.291.823.097	387.199.707.286

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.638.720.863.841	747.108.028.581
Trái phiếu thường (ii)	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504
	<hr/>	<hr/>
	3.621.718.903.050	2.726.594.303.085
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(448.466.355.342)	(68.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.173.252.547.708	2.658.594.303.085

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
				VND	VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 1	VND	9,7%	2023	1.000.000.000.000	399.530.353.576
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 2	VND	10,8%	2024	563.760.348.133	204.617.159.297
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo 3	VND	8,1%	2021	74.960.515.708	142.960.515.708
				<hr/>	<hr/>
				1.638.720.863.841	747.108.028.581

Khoản vay ngân hàng 1 được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự án Trại chăn nuôi lợn tại ấp Côn Sơn, xã Hà Sơn, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An		
▪ Tài sản cố định (Thuyết minh 9)	1.534.966.636.445	673.887.707.885
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	2.592.204.271	9.665.523.340
▪ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12)	55.690.275.866	-
▪ Heo giống (Thuyết minh 12)	67.585.772.456	-
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay ngân hàng 2 được bảo lãnh bởi Công ty và đảm bảo bằng tài sản như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Tài sản cố định (Thuyết minh 9)	977.729.994.560	6.543.720.091
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	73.136.695.417	363.393.662.901
▪ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12)	73.954.609.508	72.041.016.036
▪ Công cụ dụng cụ (Thuyết minh 12)	-	1.374.972.663

Khoản vay ngân hàng 3 được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Tài sản cố định (Thuyết minh 9)	318.671.185.158	365.157.331.968
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	27.351.911.745	28.810.030.040
▪ Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 12)	28.547.901.085	16.712.615.602

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu thường	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(17.001.960.791)	(20.513.725.496)
	1.982.998.039.209	1.979.486.274.504

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trái phiếu được đảm bảo của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

- Trái phiếu với số tiền là 1.300 tỷ VND (1/1/2019: 1.300 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 7,0% trong năm đầu tiên và biên độ 1,5% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 17,1 triệu cổ phiếu của Anco (1/1/2019: 4,1 triệu cổ phiếu) và 24,64% vốn góp vào MNS Feed (1/1/2019: Không); và
- Trái phiếu với số tiền là 700 tỷ VND (1/1/2019: 700 tỷ VND) chưa bao gồm chi phí phát hành, có thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% cộng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các năm tiếp theo. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 14,4 triệu cổ phiếu của Proconco (1/1/2019: 14,4 triệu cổ phiếu).

Biến động của chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.513.725.496	24.025.490.201
Tăng trong năm	16.900.000.000	16.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.705)	(20.411.764.705)
Số dư cuối năm	17.001.960.791	20.513.725.496

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một bên liên quan của Tập đoàn sở hữu 177.647 triệu VND (1/1/2019: 138.237 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con phê duyệt. Quỹ này dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Không có biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	30.004.889.083	31.913.944.816

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	31.913.944.816	36.097.545.099
Trích lập dự phòng trong năm	2.881.195.251	4.132.259.803
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.790.250.984)	(6.904.254.916)
Hoàn nhập	-	(1.411.605.170)
Số dư cuối năm	30.004.889.083	31.913.944.816

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	1.499.493.156.918	1.856.512.956.857	8.542.842.598.924
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	95.569.793.947	136.588.481.197	232.158.275.144
Cổ tức	-	-	-	(1.570.391.216.456)	-	(1.570.391.216.456)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(23.598.036.228)	(23.598.036.228)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.162.182.990.000	3.200.196.495.149	(175.543.000.000)	24.671.734.409	1.969.503.401.826	7.181.011.621.384
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (i)	1.081.091.480.000	(1.081.091.480.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	115.347.906.992	254.367.042.059	369.714.949.051
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	(27.530.627.600)	(27.530.627.600)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.243.274.470.000	2.119.105.015.149	(175.543.000.000)	140.019.641.401	2.196.339.816.285	7.523.195.942.835

- (i) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	216.218.299	2.162.182.990.000	216.218.299	2.162.182.990.000
Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	108.109.148	1.081.091.480.000	-	-
Số dư cuối năm	324.327.447	3.243.274.470.000	216.218.299	2.162.182.990.000

23. Vốn khác của chủ sở hữu

Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty đã ghi nhận giao dịch này trong vốn khác của chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	104.562.891.454	12.827.117.398
Trong vòng 2 đến 5 năm	368.201.771.146	48.377.270.019
Sau 5 năm	844.655.381.218	170.386.384.251
	<hr/>	<hr/>
	1.317.420.043.818	231.590.771.668
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	280.136	6.473.386.904	701.635	16.295.938.829
		<hr/>		<hr/>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	418.187.747.223	506.777.083.663
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	608.810.652.838	1.194.787.515.085
	<hr/>	<hr/>
	1.026.998.400.061	1.701.564.598.748
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	14.574.901.245.099	14.832.735.010.031
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	773.962.404.405	852.920.594.568
▪ Hàng bán bị trả lại	2.149.156.464	2.960.351.816
▪ Giảm giá hàng bán	38.397.558	-
	776.149.958.427	855.880.946.384
Doanh thu thuần	13.798.751.286.672	13.976.854.063.647

26. Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	11.517.606.546.669	11.878.104.113.500
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.541.664.981	1.799.697.768
	11.533.148.211.650	11.879.903.811.268

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	66.595.478.990	51.534.527.832
▪ Khoản cho một bên liên quan vay	-	9.678.054.795
▪ Các hoạt động đầu tư cho vay khác	-	3.072.915.069
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.684.466.647	2.389.901.156
Cổ tức từ đầu tư vốn tại các đơn vị khác	3.246.900.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.677.392	263.615.638
Thu nhập khác	57.439.634	1.005.576.239
	<hr/>	<hr/>
	76.612.962.663	67.944.590.729
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ:		
▪ Trái chủ	178.867.866.180	176.264.068.189
▪ Ngân hàng	106.109.734.434	59.179.998.788
Chi phí phát hành trái phiếu	20.411.764.705	20.411.764.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.195.090.439	3.937.009.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	835.599.643	2.526.276.264
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	3.523.660.000
Chi phí khác	54.746.802.101	44.351.844.628
	<hr/>	<hr/>
	364.166.857.502	310.194.622.049
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí bán hàng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	280.166.909.297	312.892.311.320
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	134.149.385.468	176.584.998.573
Chi phí vận chuyển	101.887.715.617	92.807.617.110
Chi phí thuê hoạt động	17.018.964.660	15.081.592.069
Chi phí khấu hao	15.092.811.601	13.313.101.194
Chi phí công cụ và dụng cụ	7.192.946.732	11.290.966.117
Chi phí khác	125.196.333.725	152.769.785.840
	680.705.067.100	774.740.372.223

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	356.665.918.097	363.228.111.432
Chi phí nhân viên	222.682.866.323	221.527.692.105
Chi phí thuê hoạt động	17.184.735.840	14.218.759.395
Chi phí khấu hao	39.704.191.717	37.735.898.028
Dụng cụ văn phòng	11.571.235.183	10.051.479.030
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5.535.416.089	(3.648.505.590)
Chi phí khác	144.003.832.021	124.606.123.678
	797.348.195.270	767.719.558.078

31. Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý quyền sử dụng đất	81.264.692.532	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.830.413.450	4.021.285.588
Thu nhập khác	10.521.656.299	7.890.638.520
	93.616.762.281	11.911.924.108

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí khác

	2019	2018
	VND	VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	5.839.152.262	1.116.634.604
Tiền phạt do hủy hợp đồng	13.938.212.527	-
Phí môi giới và tư vấn	7.156.797.417	-
Chi phí khấu hao cho giai đoạn ngưng sản xuất	4.170.246.541	-
Chi phí khác	4.269.185.394	1.138.620.290
	35.373.594.141	2.255.254.894

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	236.635.000.681	114.094.872.195
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(899.428.004)	1.102.947.146
	235.735.572.677	115.197.819.341
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(39.207.309.145)	(11.462.800.259)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.686.457.231	-
	(37.520.851.914)	(11.462.800.259)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	198.214.720.763	103.735.019.082

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	567.929.669.814	335.893.294.226
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	113.585.933.963	67.178.658.845
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	55.710.179.973	50.165.945.871
Chi phí không được khấu trừ thuế	41.735.442.016	12.160.501.592
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau của các công ty con	(10.163.162.777)	(21.675.345.774)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.686.457.231	-
Ảnh hưởng của lãi từ các công ty liên kết	(1.938.116.772)	(2.799.266.851)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(899.428.004)	1.102.947.146
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(853.204.867)	(2.398.421.747)
Thu nhập miễn thuế	(649.380.000)	-
	198.214.720.763	103.735.019.082

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản chênh lệch tạm thời.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 115.348 triệu VND (2018: 95.570 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm là 324.327.447 (2018: 324.327.447 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông.

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	115.347.906.992	95.569.793.947

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018 (điều chỉnh lại)	2018 (như được trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	216.218.299	216.218.299	216.218.299
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	108.109.148	108.109.148	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	324.327.447	324.327.447	216.218.299

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND (điều chỉnh lại) (*)	2018 VND (như được trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	356	295	442

(*) Điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn cổ phần thông qua việc phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Bán hàng	672.454.465	-
Thu nhập lãi cho vay	-	9.678.054.795
Cổ tức	-	1.135.573.000.000
Cần trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	937.000.000.000
Cần trừ lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	82.918.630.139
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình		
Phí gia công	6.065.137.272	5.268.153.548
Thu nhập cổ tức	500.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát		
Mua hàng	24.103.186.749	28.472.704.405
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai		
Thu nhập cổ tức	-	270.554.400
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	10.090.013.000	14.126.018.200
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí dịch vụ quản lý và phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT)	42.915.067.735	42.331.341.108
Mua hàng (đã bao gồm VAT)	539.310.665	228.445.873
Bán hàng	6.509.335	-

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con**
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Mua tài sản cố định	3.624.510.255	-
Mua hàng	3.433.150	-
Bán hàng	724.577.512	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Mua hàng	239.896.666	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Mua hàng	132.946.280	-
Mua tài sản cố định	39.450.000	-
Bán hàng	52.453.025	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán tài sản cố định	108.194.443	-
Công ty cổ phần Masan Blue		
Mua hàng	94.713.551	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Mua hàng	337.735.333	142.816.666
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng	-	7.920.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	43.418.278.587	52.001.128.498

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

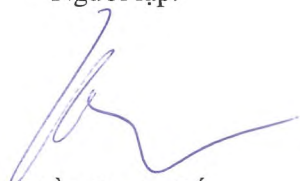
Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Phát hành cổ phần từ thặng dư vốn cổ phần	1.081.091.480.000	-
Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	336.937.952.785	217.565.813.253
Chi phí khấu hao được ghi nhận trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.389.325.625
Cần trừ khoản cho vay phải thu và lãi cho vay phải thu với cổ tức phải trả	-	1.019.918.630.139

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

